

Số: 280 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Phòng khám đa khoa
thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy
định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật,
thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy
định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về
ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về
Thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định
số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức
và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 001399/BD-GPHĐ của Sở Y tế cấp cho Phòng
khám đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Nhân Tâm
Sài Gòn;

Theo đề nghị của Phòng khám đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn thuộc Công ty Cổ
phần Bệnh viện đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn tại hồ sơ số H29.19-251209-0197 ngày 19
tháng 01 năm 2026 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối
với Phòng khám đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa
Nhân Tâm Sài Gòn (trường hợp thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm);

Theo Công văn của Sở Y tế về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động
khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện
đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn;



Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn, địa chỉ: Số 1382, đường ĐT743A, khu phố Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Phòng khám đa khoa thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1632/QĐ-SYT ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định số 1036/QĐ-SYT ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Phòng khám đa khoa thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Nhân Tâm Sài Gòn và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Dĩ An;
- VPS, P.CNNT (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (BVL).



Nguyễn Hồng Chương



**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHÂN TÂM SÀI GÒN**

(Kèm theo Quyết định số: 280 /QĐ-SYT ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Y tế)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
5	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7	18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
8	19	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
9	20	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
10	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
11	35	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
12	39	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chi huy
13	40	1.40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
14	41	1.41	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
15	45	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
16	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
17	52	1.52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
18	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
19	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
20	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
21	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
22	61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
23	62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
24	63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
25	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
26	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
27	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
28	75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
29	76	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
30	77	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
31	78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
32	79	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
33	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
34	87	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
35	89	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
36	92	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
37	93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
38	94	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
39	95	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
40	96	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
41	97	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
42	128	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
43	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
44	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
45	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
46	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
47	165	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
48	201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
49	211	1.211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
50	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
51	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
52	218	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
53	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
54	222	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
55	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
56	224	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
57	225	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
58	228	1.228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
59	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
60	234	1.234	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu
61	235	1.235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
62	237	1.237	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng sinh thiết
63	240	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
64	241	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
65	244	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
66	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
67	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
68	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
69	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
70	258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chi huy
71	261	1.261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
72	262	1.262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
73	264	1.264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
74	266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
75	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
76	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
77	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
78	272	1.272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
79	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
80	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
81	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
82	278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
83	279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
84	280	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
85	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
86	282	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
87	283	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
88	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
89	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
90	334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
91	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
92	406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
93	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
94	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
95	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
96	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
97	579	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
98	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
99	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
100	655	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
101	658	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
102	661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
103	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
104	708	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
105	709	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
106	710	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
107	711	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
108	1040	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
109	1041	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
110	1149	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
111	1155	3.34	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
112	1162	3.41	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
113	1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
114	1166	3.45	03. NHI KHOA	Hạ huyết áp chỉ huy
115	1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
116	1169	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
117	1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
118	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
119	1197	3.76	03. NHI KHOA	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
120	1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
121	1225	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhân cấp cứu
122	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
123	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
124	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
125	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
126	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
127	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
128	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
129	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
130	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
131	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
132	1258	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
133	1269	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
134	1270	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
135	1272	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
136	1284	3.163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
137	1288	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
138	1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
139	1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
140	1296	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
141	1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
142	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
143	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
144	1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
145	1315	3.194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
146	1317	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
147	1319	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
148	1320	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
149	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
150	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
151	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
152	1325	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
153	1328	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
154	1329	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
155	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
156	2775	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
157	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
158	2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc
159	2781	3.1660	03. NHI KHOA	Khâu cò mi, tháo cò
160	2782	3.1661	03. NHI KHOA	Chích dẫn lưu túi lệ
161	2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
162	2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
163	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
164	2787	3.1666	03. NHI KHOA	Khâu phủ kết mạc
165	2802	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
166	2803	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
167	2806	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
168	2809	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc
169	2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
170	2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
171	2812	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
172	2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
173	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc
174	2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
175	2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
176	2817	3.1696	03. NHI KHOA	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)
177	2818	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
178	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
179	2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
180	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
181	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu
182	2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
183	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
184	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
185	4117	3.2999	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị bệnh da
186	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
187	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
188	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
189	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
190	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
191	5936	8.1	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
192	5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
193	5938	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
194	5939	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
195	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
196	5942	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
197	5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
198	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
199	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
200	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
201	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
202	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
203	6049	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
204	6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
205	6056	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
206	6057	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
207	6058	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
208	6064	8.129	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
209	6065	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
210	6068	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
211	6070	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
212	6072	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
213	6076	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
214	6077	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
215	6081	8.146	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
216	6086	8.151	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang
217	6087	8.152	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa
218	6088	8.153	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau răng
219	6089	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
220	6090	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
221	6091	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
222	6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
223	6097	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đinh
224	6098	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
225	6101	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
226	6104	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
227	6105	8.170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
228	6113	8.178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
229	6129	8.194	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
230	6150	8.215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
231	6151	8.216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
232	6152	8.217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
233	6153	8.218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
234	6160	8.225	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona
235	6161	8.226	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
236	6162	8.227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
237	6163	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
238	6165	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
239	6167	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
240	6176	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
241	6177	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
242	6178	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mất ngủ
243	6180	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
244	6181	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
245	6184	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
246	6186	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
247	6192	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
248	6193	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
249	6197	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
250	6200	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
251	6201	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
252	6202	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
253	6203	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau lưng
254	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
255	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
256	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
257	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
258	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
259	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
260	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
261	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
262	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
263	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khản tiếng
264	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
265	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
266	6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt
267	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
268	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
269	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
270	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
271	6247	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
272	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
273	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
274	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
275	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
276	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
277	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
278	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
279	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
280	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
281	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
282	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
283	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
284	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
285	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
286	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
287	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
288	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
289	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
290	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
291	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
292	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
293	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
294	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
295	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
296	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
297	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
298	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
299	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
300	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
301	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
302	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
303	6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
304	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
305	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
306	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
307	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
308	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
309	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
310	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
311	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
312	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
313	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
314	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
315	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
316	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
317	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
318	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
319	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
320	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
321	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
322	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
323	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
324	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
325	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
326	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
327	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
328	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
329	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
330	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
331	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
332	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
333	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
334	6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
335	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
336	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
337	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
338	6397	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
339	6398	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
340	6399	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
341	6402	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
342	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
343	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
344	6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đới dâm thể hàn
345	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
346	6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
347	6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
348	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
349	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
350	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
351	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
352	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
353	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
354	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
355	6419	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
356	6420	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
357	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
358	11373	10.172	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
359	11560	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần
360	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
361	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
362	11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
363	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
364	12008	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
365	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
366	12063	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
367	12135	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
368	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
369	12185	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
370	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
371	12198	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
372	12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
373	12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
374	12209	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
375	12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
376	12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
377	12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
378	12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
379	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
380	12691	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
381	12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
382	12696	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
383	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
384	12698	11.11	11. BÔNG	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
385	12699	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
386	12700	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
387	12702	11.15	11. BÔNG	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
388	12703	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
389	12706	11.19	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
390	12709	11.22	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
391	12712	11.25	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
392	12715	11.28	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
393	12764	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
394	12766	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
395	12767	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
396	12768	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
397	12769	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
398	12770	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
399	12771	11.84	11. BÔNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
400	12772	11.85	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
401	12773	11.86	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
402	12774	11.87	11. BÔNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
403	12776	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
404	12777	11.90	11. BÔNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng
405	12789	11.102	11. BÔNG	Khám di chứng bỏng
406	12790	11.103	11. BÔNG	Cắt sẹo khâu kín
407	12803	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
408	12809	11.122	11. BÔNG	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng
409	12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
410	12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
411	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
412	13128	12.261	12. UNG BƯỚU	Cắt u sùi đầu miệng sáo



STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
413	13134	12.267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
414	13135	12.268	12. UNG BƯỚU	Mổ bóc nhân xơ vú
415	13180	12.313	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
416	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
417	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
418	13191	12.324	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sụn lành tính
419	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn
420	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
421	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
422	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tăng sinh mô
423	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
424	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
425	13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
426	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
427	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
428	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
429	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
430	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
431	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
432	13524	13.199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
433	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
434	13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
435	13764	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
436	13772	14.169	14. MẮT	Trích dẫn lưu túi lệ
437	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
438	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
439	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
440	13796	14.193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
441	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
442	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
443	13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
444	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
445	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
446	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
447	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
448	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
449	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
450	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
451	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
452	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
453	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
454	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
455	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
456	13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
457	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
458	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
459	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
460	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
461	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
462	13860	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
463	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
464	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
465	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
466	13957	15.45	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai
467	13959	15.47	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt bỏ vành tai thừa
468	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
469	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
470	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
471	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
472	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
473	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
474	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
475	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
476	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
477	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
478	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
479	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
480	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
481	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
482	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
483	14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
484	14140	15.228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
485	14150	15.238	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
486	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
487	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
488	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
489	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
490	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
491	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
492	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
493	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
494	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
495	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
496	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
497	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
498	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
499	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
500	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
501	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
502	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc
503	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
504	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
505	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
506	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
507	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
508	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
509	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
510	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
511	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
512	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
513	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
514	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
515	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
516	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
517	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
518	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
519	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
520	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
521	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
522	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
523	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
524	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
525	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
526	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
527	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
528	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
529	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
530	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
531	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
532	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
533	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
534	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
535	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
536	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
537	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
538	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
539	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
540	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
541	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
542	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
543	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
544	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
545	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
546	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
547	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
548	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
549	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
550	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
551	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
552	14610	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
553	14611	16.299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
554	14612	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
555	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
556	14627	16.315	16. RĂNG HÀM MẶT	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
557	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
558	14652	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
559	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
560	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
561	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
562	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
563	14990	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
564	14993	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
565	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
566	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
567	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
568	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
569	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
570	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
571	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
572	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
573	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
574	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
575	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
576	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
577	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
578	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
579	15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
580	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
581	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
582	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
583	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
584	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
585	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
586	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
587	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
588	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
589	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
590	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
591	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
592	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
593	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
594	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
595	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
596	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
597	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
598	15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
599	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
600	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
601	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
602	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
603	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
604	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
605	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
606	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
607	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
608	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
609	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
610	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
611	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
612	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
613	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
614	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
615	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng
616	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
617	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
618	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
619	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
620	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
621	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
622	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên
623	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
624	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
625	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch
626	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
627	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên
628	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
629	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
630	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
631	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
632	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chệch hai bên
633	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
634	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch
635	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
636	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch
637	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
638	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
639	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch
640	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)



STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
641	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
642	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
643	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
644	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
645	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
646	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
647	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
648	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
649	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
650	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
651	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
652	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
653	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
654	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
655	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
656	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
657	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
658	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
659	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
660	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
661	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
662	15116	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
663	15119	18.135	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường rò
664	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
665	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
666	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)
667	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
668	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)

STT	STT theo TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
669	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
670	16937	22.502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
671	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
672	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
673	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
674	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
675	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
676	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
677	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
678	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
679	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
680	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
681	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
682	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
683	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
684	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
685	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
686	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
687	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
688	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
689	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]
690	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
691	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
692	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]
693	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
694	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
695	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
696	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
697	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
698	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
699	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]

H.C.A
SỞ
TẾ
Y HỌC

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
700	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
701	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
702	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
703	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
704	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
705	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
706	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
707	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
708	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
709	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
710	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
711	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
712	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
713	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
714	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
715	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
716	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
717	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
718	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
719	18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
720	18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
721	18945	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
722	18946	28.34	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu da mi
723	18948	28.36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
724	19048	28.136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai

STT	STT theo TT 23/2024/TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
725	19049	28.137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
726	19073	28.161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
727	19074	28.162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
728	19075	28.163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản

